

THÔNG BÁO

Phương án tuyển sinh đại học chính quy năm 2022 (dự kiến)

Căn cứ Thông tư số 07/VBHN-BGGĐT ngày 20/12/2021 ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non, hợp nhất thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 05 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT và thông tư số 15/2021/TT-BGDĐT về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 09/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ngày 01/06/2021.

Căn cứ biên bản họp Hội đồng tuyển sinh ngày 18/01/2022 về đăng ký chỉ tiêu và phương hướng tuyển sinh chính quy năm 2022 của Trường Đại học Công nghiệp Vinh;

Căn cứ kết luận của Hội đồng tuyển sinh đại học chính quy năm 2022 Trường Đại học Công nghiệp Vinh tại cuộc họp 18/01/2022;

Theo đề nghị của Hội đồng tuyển sinh:

1. Ngành xét tuyển sinh

STT	Mã ngành	Ngành học	Tổ hợp xét tuyển
1	7340301	Kế toán	A00, A01, D01, D07, D90, C01
2	7480201	Công nghệ thông tin	A00, A01, D01, D07, D90, C01
3	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	A00, A01, D01, D07, D90, C01
4	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	A00, A01, D01, D07, D90, C01
5	7510301	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	A00, A01, D01, D07, D90, C01
6	7510601	Quản lý công nghiệp	A00, A01, D01, D07, D90, C01
7	7540101	Công nghệ thực phẩm	A00, A01, A02, B00, D07, D90
8	7810201	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành.	A00, C00, D01, D15, D14, D96
9	7810103	Quản trị khách sạn	A00, C00, D01, D15, D14, D96

2. Các tổ hợp 3 môn xét tuyển:

- Khối A00: Toán, Vật lý, Hóa học
- Khối A01: Toán, Tiếng Anh, Vật Lý
- Khối B00: Toán, Hóa học, Sinh học
- Khối D01: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh
- Khối D07: Toán, Tiếng Anh, Hóa học



- Khối C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý
- Khối C01: Toán, Ngữ văn, Vật lý
- Khối C02: Toán, Ngữ văn, Hóa học
- Khối D14: Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử
- Khối D15: Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lý
- Khối D90: Toán, Tiếng Anh, Khoa học tự nhiên
- Khối D96: Toán, Tiếng Anh, Khoa học xã hội

3. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam (sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT).

Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

Đáp ứng các điều kiện khác của Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT.

4. Phạm vi tuyển sinh: Địa bàn toàn quốc và quốc tế

5. Phương thức tuyển sinh

Năm 2022, Trường dự kiến tuyển sinh theo các phương thức sau:

STT	Phương thức tuyển sinh	%Chỉ tiêu
1	Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT	10%
2	Xét tuyển kết quả học tập THPT	50%
3	Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT	30%
4	Xét kết quả thi đánh giá năng lực của trường Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh	10%

6. Nguyên tắc chung xét tuyển

Xét thẳng theo quy chế của bộ GD&ĐT, trường sẽ có thông báo chi tiết theo từng đối tượng tuyển thẳng;

Điểm trúng tuyển xác định theo mã ngành: Không có chênh lệch điểm giữa các tổ hợp xét tuyển;

Xét từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu;

Trường không áp dụng thêm tiêu chí phụ trong xét tuyển, ngoài các quy định trong quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT;

Nếu xét tuyển theo từng phương thức xét tuyển chưa đủ chỉ tiêu, chỉ tiêu còn lại được chuyển sang xét tuyển theo các phương thức xét tuyển sau.

7. Xét tuyển theo đề án tuyển sinh của trường

a. Nguyên tắc chung

- Thí sinh cần đáp ứng các điều kiện chung của quy chế tuyển sinh (ở mục 1) và được nộp hồ sơ dự tuyển theo tất cả các đối tượng nếu đủ điều kiện.

-Thí sinh được đăng ký không giới hạn nguyện vọng (NV) theo mã ngành/chương trình của Trường và phải xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (NV1 là nguyện vọng ưu tiên cao nhất); thí sinh chỉ trúng tuyển nguyện vọng 01(một) NV. Trường xét tuyển theo mức độ ưu tiên từ cao xuống thấp trong các NV đã đăng ký. Nếu đã trúng tuyển nguyện vọng có ưu tiên cao hơn, thí sinh sẽ không được xét các nguyện vọng có mức độ ưu tiên tiếp theo.

- Xét tuyển theo mã ngành lấy điểm từ cao xuống thấp cho đến khi hết chỉ tiêu, không phân biệt thứ tự nguyện vọng giữa các thí sinh.

- Điểm xét tuyển theo thang điểm 30 và làm tròn đến hai chữ số thập phân.

- Không sử dụng điều kiện phụ trong xét tuyển.

- Nếu xét tuyển theo mỗi đối tượng chưa đủ chỉ tiêu, chỉ tiêu còn lại được chuyển sang cho đối tượng khác.

- Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học và nhập học trong thời gian quy định theo thông báo của Trường. Quá thời hạn này, thí sinh không xác nhận nhập học và nhập học được xem từ chối nhập học.

b. Điều kiện nhận hồ sơ, chỉ tiêu và cách thức xét tuyển.

Phương thức 1: Xét tuyển thẳng và ưu tiên tuyển thẳng

Điều kiện nhận hồ sơ: Thí sinh thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Thí sinh có điểm IELTS từ 5.0 trở lên hoặc chứng chỉ quốc tế khác tương đương trong thời gian còn hiệu lực tính đến ngày 31.7.2022;

Thí sinh có kết quả học tập THPT lớp 10, lớp 11, kỳ 1 lớp 12 đạt loại giỏi

Thí sinh đoạt giải học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, học sinh đoạt giải kỳ thi Olympic (môn đoạt giải có trong tổ hợp xét tuyển);

Thí sinh trường chuyên, lớp chuyên.

Phương thức 2: Xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT

Điều kiện nhận hồ sơ: Thí sinh có điểm kết quả học tập THPT theo tổ hợp môn xét tuyển lớp 12 hoặc lớp 11 và kỳ 1 lớp 12 đạt từ 17 điểm trở lên.

Cách thức xét tuyển: Điểm xét tuyển quy về thang điểm 30 như sau:

Với kết quả học tập THPT lớp 12 theo tổ hợp môn xét tuyển:

ĐXT = điểm tổ hợp môn xét tuyển lớp 12 + điểm ưu tiên(nếu có).

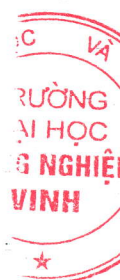
Với kết quả học tập THPT lớp 11 và Kỳ 1 lớp 12 theo tổ hợp môn xét tuyển:

ĐXT = điểm tổ hợp môn xét tuyển (năm lớp 11+kỳ 1 lớp 12)/2 + điểm ưu tiên(nếu có).

Phương thức 3: Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022.

Điều kiện nhận hồ sơ: Thí sinh có điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2022 theo tổ hợp môn xét tuyển đạt từ 15 điểm trở lên.

ĐXT = điểm thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp môn xét tuyển + điểm ưu tiên(nếu có).



Phương thức 4: Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Trường Đại học Quốc gia Hà Nội, trường Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh tổ chức năm 2022.

Điều kiện nhận hồ sơ: Thí sinh có điểm thi đánh giá năng lực (ĐGNL) năm 2022 của Đại học Quốc gia Hà Nội đạt từ 80 điểm trở lên hoặc Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh đạt 600 điểm trở lên.

Cách thức xét tuyển: Điểm xét tuyển (ĐXT) quy về thang điểm 30 được xác định như sau:

Với điểm thi ĐGNL của ĐHQG Hà Nội:

$\text{ĐXT} = \text{điểm ĐGNL} * 30 / 150 + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$

Với điểm thi ĐGNL của ĐHQG TP Hồ Chí Minh:

$\text{ĐXT} = \text{điểm ĐGNL} * 30 / 1200 + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ GD&ĐT (để B/c);
- Chủ tịch HĐT (để B/c);
- Lưu VT, ĐT.

Q. HIỆU TRƯỞNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



TS. Trần Mạnh Hà



PHỤ LỤC BẢNG ĐIỂM QUY ĐỔI

Đối tượng 1: Thí sinh có điểm thi chứng chỉ tiếng Anh Quốc tế kết hợp với kết quả học tập bậc THPT:

Điều kiện nhận hồ sơ: Thí sinh thỏa mãn cùng lúc 02 điều kiện:

(1) Có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn 02 năm tính đến ngày 01/06/2022 đạt IELTS 5.0 hoặc TOEFL ITP 450 hoặc hoặc TOEFL iBT 40 hoặc TOEIC(4 kỹ năng L&R 785,S 160&W) trở lên;

(2) Có kết quả học tập bậc THPT cả 3 năm đạt 6.0 trở lên.

- Chi tiêu(dự kiến): 10%
- Cách thức xét tuyển: Xét từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu theo điểm xét tuyển. Điểm xét tuyển theo thang điểm 30 được xác định như sau:
- ĐXT= (điểm quy đổi CCTAQT)*1/2+ (điểm kết quả học tập THPT)*1/2+ điểm ưu tiên (nếu có)
- Bảng điểm quy đổi các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế:

IELST	TOEFL ITP	TOEFL iBT	TOEIC (L&R/SW)	Điểm tương đương	Hệ số Quy đổi	Điểm Quy đổi
				(1)	(2)	(3)=(1)*(2)
8.0-9.0	650-657	110-114	985/200/200	10	1.6	16
7.5	627-649	102-109	965/190/190	10	1.5	15
7.0	590-626	94-101	945/180/180	10	1.4	14
6.5	561-589	79-93	890/170/170	10	1.3	13
6.0	543-560	60-78	840/160/160	10	1.2	12
5.5	500-542	46-59	785/160/150	10	1.1	11
5.0	450-499	35-45	785/150/150	10	1.0	10

